

MỐI LIÊN QUAN GIỮA ĐỘNG LỰC HỌC TẬP, TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE TÂM THẦN VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Văn Trung¹, Ngô Anh Vinh²,
Đinh Dương Tùng Anh¹, Nguyễn Thị Thuý Hương¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu đánh giá mối liên quan giữa động lực học tập, tình trạng sức khỏe tâm thần và kết quả học tập của học sinh tại Hà Nội. **Phương pháp:** Đây là nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 537 học sinh lớp 6 tại trường THCS Ngô Sĩ Liên, Hà Nội. Dữ liệu được thu thập qua bộ câu hỏi cấu trúc, thang đo Short Mood and Feelings Questionnaire (SMFQ) để đánh giá nguy cơ trầm cảm và thang Academic Motivation Scale để đo lường động lực học tập. Phân tích số liệu sử dụng phần mềm Stata 16.0 với các kiểm định Chi-square và mô hình hồi quy logistic bậc thang. **Kết quả:** Tỷ lệ học sinh có nguy cơ trầm cảm (SMFQ ≥ 12) là 5,2%. Nguy cơ trầm cảm liên quan tiêu cực đến kết quả học tập trong mô hình ban đầu (OR = 0,67, $p < 0,05$) nhưng không còn ý nghĩa khi điều chỉnh động lực học tập. Học sinh nam có kết quả học tập thấp hơn học sinh nữ (OR = 0,58, $p < 0,05$). Kinh tế gia đình cao liên quan tích cực với kết quả học tập (OR = 2,59, $p < 0,05$). Động lực ngoại tại từ áp lực (EMIN) có mối liên quan tích cực với kết quả học tập (OR = 1,38, $p < 0,05$), trong khi động lực học tập tiêu cực (AM) có mối liên quan tiêu cực (OR = 0,80, $p < 0,05$). **Kết luận:** Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò trung gian quan trọng của động lực học tập trong mối liên quan giữa sức khỏe tâm thần và kết quả học tập. Việc cải thiện động lực học tập, đặc biệt là khuyến khích động lực nội tại, có thể là chiến lược hiệu quả để nâng cao kết quả học tập của học sinh. **Từ khóa:** sức khỏe tâm thần, động lực học tập, kết quả học tập

SUMMARY

THE RELATIONSHIP BETWEEN ACADEMIC MOTIVATION, MENTAL HEALTH STATUS AND ACADEMIC PERFORMANCE OF STUDENTS IN HANOI

Objective: This study aimed to evaluate the relationship between academic motivation, mental health status, and academic performance among 6th-grade students in Hanoi. **Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 537 students at Ngo Si Lien Secondary School, Hanoi. Data were collected using structured questionnaires, the Short Mood and Feelings Questionnaire (SMFQ) to assess depression risk, and the Academic Motivation Scale to measure academic motivation. Data analysis was

performed using Stata 16.0 software with Chi-square tests and hierarchical logistic regression models. Results: The prevalence of depression risk (SMFQ ≥ 12) was 5.2%. Depression risk was negatively associated with academic performance in the initial model (OR = 0.67, $p < 0.05$) but became nonsignificant after adjusting for academic motivation. Male students had lower academic performance than female students (OR = 0.58, $p < 0.05$). Higher socioeconomic status was positively associated with academic performance (OR = 2.59, $p < 0.05$). Extrinsic motivation driven by pressure (EMIN) showed a positive association with academic performance (OR = 1.38, $p < 0.05$), while amotivation (AM) had a significant negative association (OR = 0.80, $p < 0.05$). **Conclusion:** The study highlights the critical mediating role of academic motivation in the relationship between mental health and academic performance. Enhancing academic motivation, particularly by fostering intrinsic motivation, may be an effective strategy to improve students' academic outcomes. **Keywords:** mental health, academic motivation, academic performance, 6th-grade students.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe tâm thần là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển toàn diện của học sinh, đặc biệt là học sinh trong giai đoạn chuyển tiếp từ tiểu học lên trung học cơ sở.¹ Đây là giai đoạn mà học sinh không chỉ phải đối mặt với những thay đổi về sinh lý và tâm lý, mà còn phải thích nghi với môi trường học tập mới, áp lực học hành tăng cao và các mối quan hệ xã hội phức tạp hơn. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng sâu sắc đến sức khỏe tâm thần, động lực học tập và kết quả học tập của các em.²

Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra mối liên hệ chặt chẽ giữa sức khỏe tâm thần và kết quả học tập.^{3,4} Sức khỏe tâm thần tốt giúp học sinh duy trì sự tập trung, khả năng sáng tạo và tinh thần tích cực trong học tập. Ngược lại, những vấn đề về sức khỏe tâm thần, chẳng hạn như lo âu, căng thẳng hay trầm cảm, có thể dẫn đến giảm động lực học tập và kết quả học tập kém.^{3,4} Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng động lực học tập đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc cải thiện kết quả học tập của học sinh, ngay cả khi sức khỏe tâm thần của các em gặp vấn đề.⁵

Tại Việt Nam, mặc dù giáo dục luôn được coi trọng, nhưng các nghiên cứu chuyên sâu về mối liên quan giữa sức khỏe tâm thần, động lực học

¹Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

²Bệnh viện Nhi Trung ương

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Thuý Hương

Email: ntthuong@hpmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 3.01.2025

Ngày phản biện khoa học: 13.2.2025

Ngày duyệt bài: 17.3.2025

tập và kết quả học tập của học sinh vẫn còn hạn chế. Trong khi đó, học sinh tại Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung đang phải đối mặt với nhiều áp lực trong học tập và cuộc sống, đặc biệt trong bối cảnh những thay đổi xã hội như sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin, mạng xã hội và các kỳ vọng ngày càng cao từ gia đình và nhà trường.⁶ Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm "Đánh giá mối liên quan giữa động lực học tập, tình trạng sức khỏe tâm thần và kết quả học tập của học sinh tại Hà Nội".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Học sinh lớp 6 tại trường THCS Ngô Sĩ Liên, Hà Nội. Tiêu chuẩn lựa chọn gồm: đang học lớp 6, có mặt trong thời gian nghiên cứu, đủ khả năng đọc hiểu bộ câu hỏi và được phụ huynh/giám hộ đồng ý tham gia. Loại trừ các học sinh có tiền sử bệnh lý tâm thần, đang điều trị tâm lý hoặc dùng thuốc ảnh hưởng trạng thái tâm lý, hoặc không hoàn thành bộ câu hỏi.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện vào tháng 9/2024 tại trường THCS Ngô Sĩ Liên, Hà Nội.

2.3. Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang

2.4. Cỡ mẫu và chọn mẫu: Toàn bộ 537 học sinh lớp 6 của trường được chọn bằng phương pháp chọn mẫu toàn bộ.

2.5. Công cụ thu thập số liệu: Dữ liệu được thu thập thông qua một bộ câu hỏi cấu trúc, gồm giới tính, mức độ tự đánh giá kinh tế gia đình (thấp, trung bình, cao) và kết quả học tập gần nhất (chưa đạt, đạt, tiên tiến, xuất sắc). Bộ công cụ Short Mood and Feelings Questionnaire (SMFQ) với 13 câu hỏi được sử dụng để đánh giá nguy cơ trầm cảm, trong đó mỗi câu có 3 mức trả lời (0: không, 1: thỉnh thoảng, 2: đúng), với điểm cắt là 12 để xác định nguy cơ trầm cảm.^{7,8} Động lực học tập được đo

lường bằng thang Academic Motivation Scale, bao gồm 28 câu hỏi theo thang điểm Likert 7 mức (1: hoàn toàn không đúng, 7: hoàn toàn đúng), chia thành 7 nhóm yếu tố gồm: động lực nội tại hướng đến sự hiểu biết (intrinsic motivation - to know IMK), hướng đến cảm giác thành tựu (intrinsic motivation - toward accomplishment IMA), hướng đến trải nghiệm kích thích (intrinsic motivation - to experience stimulation IMS), thể hiện sự quan trọng và giá trị bản thân (extrinsic motivation - identified EMID), sự áp lực và trách phạt từ bên ngoài (extrinsic motivation - introjected EMIN), các hậu quả tiêu cực hoặc những phần thưởng (extrinsic motivation - external regulation EME) và động lực học tập tiêu cực (amotivation AM).⁹ Điểm số của thang đo được quy đổi thành chỉ số tự quyết trong học tập (Self-determination index: SDI) bằng công thức $SDI = 2 \times (IMK + IMA + IMS) / 3 - EMID - (EMIN + EME) / 2 - 2 \times AM$.

2.6. Xử lý và phân tích số liệu: Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm Stata 16.0. Thống kê mô tả được sử dụng để trình bày các đặc điểm mẫu nghiên cứu dưới dạng tần suất, tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn. Kiểm định Chi-square (χ^2) được áp dụng để so sánh tỷ lệ giữa các nhóm, và mô hình hồi quy logistic thứ bậc đa biến được sử dụng để xác định mối liên hệ giữa kết quả học tập, sức khỏe tinh thần, động lực học tập, có điều chỉnh theo các yếu tố nhân khẩu học. Mức ý nghĩa thống kê được đặt ở $p < 0,05$.

2.7. Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu tuân thủ đầy đủ quy định đạo đức. Học sinh, phụ huynh/giám hộ và giáo viên được cung cấp đầy đủ thông tin và giải đáp thắc mắc. Sự đồng thuận tham gia được lấy bằng văn bản từ phụ huynh/giám hộ và học sinh.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1: Phân phối đặc điểm theo kết quả học tập

Đặc điểm		Kết quả học tập			p-value
		≤ Đạt N (%)	Tiên tiến N (%)	Xuất sắc N (%)	
Giới tính	Nam	19 (54,3%)	59 (39,9%)	205 (57,9%)	<0,01
	Nữ	16 (45,7%)	89 (60,1%)	149 (42,1%)	
Kinh tế gia đình	Thấp	4 (11,4%)	8 (5,4%)	14 (4,0%)	0,02
	Trung bình	25 (71,4%)	105 (71,0%)	218 (61,6%)	
	Cao	6 (17,1%)	35 (23,7%)	122 (34,5%)	
Nguy cơ trầm cảm theo SMFQ	Không nguy cơ	31 (88,6%)	138 (93,2%)	340 (96,1%)	0,10
	Có nguy cơ	4 (11,4%)	10 (6,8%)	14 (3,9%)	
Tổng		35 (6,5%)	148 (27,6%)	354 (65,9%)	

Bảng 1 cho thấy có 65,9% học sinh được xếp loại xuất sắc, 27,6% xếp loại tiên tiến và

6,5% xếp loại đạt hoặc chưa đạt. Về giới tính, học sinh nam chiếm tỷ lệ cao hơn ở nhóm "Xuất

sắc" (57,9%), trong khi học sinh nữ chiếm ưu thế ở nhóm "Tiên tiến" (60,1%) với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,01$). Về kinh tế gia đình, nhóm "Trung bình" chiếm tỷ lệ lớn nhất ở cả ba mức kết quả học tập, đặc biệt là nhóm

"Xuất sắc" (61,6%) và sự khác biệt cũng có ý nghĩa thống kê ($p = 0,02$). Nguy cơ trầm cảm theo SMFQ không cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm kết quả học tập ($p = 0,10$).

Bảng 2: Đặc điểm động lực học tập theo kết quả học tập

Đặc điểm động lực học tập	≤Đạt	Tiên tiến	Xuất sắc	p-value
	TB (SD)	TB (SD)	TB (SD)	
Động lực nội tại				
Hướng đến sự hiểu biết (IMK)	5,7 (1,3)	6,3 (0,8)	6,4 (0,8)	0,037
Hướng đến cảm giác thành tựu (IMA)	5,6 (1,3)	6,0 (0,8)	6,1 (0,9)	0,032
Hướng trải nghiệm kích thích (IMS)	5,3 (1,6)	5,9 (1,0)	6,0 (1,0)	0,019
Động lực ngoại tại				
Thể hiện sự quan trọng và giá trị bản thân (EMID)	5,9 (1,2)	6,3 (0,8)	6,4 (0,8)	0,157
Sự áp lực và trách phạt từ bên ngoài (EMIN)	5,3 (1,4)	5,9 (0,9)	6,1 (0,9)	0,001
Các hậu quả tiêu cực hoặc phần thưởng (EME)	5,9 (1,2)	6,2 (0,8)	6,3 (0,8)	0,198
Động lực học tập tiêu cực (AM)	2,3 (1,3)	2,0 (1,4)	1,6 (1,0)	0,000
Chỉ số tự quyết trong học tập (SDI)	6,8 (4,8)	8,4 (3,4)	9,3 (3,1)	0,001

Bảng 2 trình bày đặc điểm động lực học tập theo kết quả học tập. Các nhóm học sinh có kết quả học tập cao hơn (Tiên tiến và Xuất sắc) có điểm trung bình cao hơn ở các loại động lực nội tại, như hướng đến sự hiểu biết (IMK, $p = 0,037$), cảm giác thành tựu (IMA, $p = 0,032$), và trải nghiệm kích thích (IMS, $p = 0,019$). Đồng

thời, nhóm học sinh Xuất sắc có chỉ số tự quyết (SDI) cao nhất ($9,3 \pm 3,1$; $p = 0,001$) và động lực học tập tiêu cực (AM) thấp nhất ($1,6 \pm 1,0$; $p = 0,000$). Một số đặc điểm khác, như thể hiện giá trị bản thân (EMID) và các hậu quả tiêu cực hoặc phần thưởng (EME), không có sự khác biệt đáng kể.

Bảng 3: Kết quả mô hình hồi quy logistic thức bậc

Biến độc lập	Mô hình 1 OR (95% CI)	Mô hình 2 OR (95% CI)
Nguy cơ trầm cảm theo SMFQ		
Không nguy cơ	1	1
Có nguy cơ	0,67 (0,46; 0,98)*	0,94 (0,62; 1,42)
Giới tính		
Nữ	1	1
Nam	0,54 (0,37; 0,77)*	0,58 (0,40; 0,85)*
Kinh tế gia đình		
Thấp	1	1
Trung bình	1,47 (0,66; 3,29)	1,48 (0,65; 3,39)
Cao	2,61 (1,11; 6,12)*	2,59 (1,08; 6,22)*
Động lực nội tại		
Hướng đến sự hiểu biết (IMK)		1,09 (0,73; 1,63)
Hướng đến cảm giác thành tựu (IMA)		1,00 (0,73; 1,38)
Hướng đến trải nghiệm kích thích (IMS)		1,09 (0,81; 1,49)
Động lực ngoại tại		
Thể hiện quan trọng và giá trị bản thân (EMID)		0,81 (0,55; 1,20)
Sự áp lực và trách phạt từ bên ngoài (EMIN)		1,38 (1,03; 1,83)*
Các hậu quả tiêu cực hoặc phần thưởng (EME)		0,98 (0,71; 1,36)
Động lực học tập tiêu cực (AM)		0,80 (0,68; 0,93)*

* $p < 0,05$

Bảng 3 trình bày kết quả hồi quy logistic thức bậc, phân tích mối liên quan giữa nguy cơ trầm cảm, động lực học tập và các yếu tố nhân khẩu học với kết quả học tập của học sinh. Trong mô hình 1, nguy cơ trầm cảm có mối liên quan tiêu

cực và có ý nghĩa thống kê với kết quả học tập (OR = 0,67; 95% CI: 0,46 - 0,98; $p < 0,05$). Học sinh nam có kết quả thấp hơn nữ (OR = 0,54; 95% CI: 0,37 - 0,77; $p < 0,05$), trong khi học sinh thuộc nhóm kinh tế gia đình cao có kết quả

học tập cao hơn đáng kể (OR = 2,61; 95% CI: 1,11 - 6,12; $p < 0,05$).

Ở mô hình 2, khi điều chỉnh thêm các yếu tố động lực học tập, nguy cơ trầm cảm không còn ý nghĩa thống kê (OR = 0,94; 95% CI: 0,62 - 1,42; $p > 0,05$). Tuy nhiên, động lực từ áp lực và trách phạt (EMIN) có mối liên quan tích cực (OR = 1,38; 95% CI: 1,03 - 1,83; $p < 0,05$), trong khi động lực học tập tiêu cực (AM) có mối liên quan tiêu cực đáng kể với kết quả học tập (OR = 0,80; 95% CI: 0,68 - 0,93; $p < 0,05$). Các kết quả này nhấn mạnh vai trò của động lực học tập trong việc trung hòa tác động của nguy cơ trầm cảm và khẳng định sự khác biệt giữa các nhóm nhân khẩu học.

IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy nguy cơ trầm cảm có mối liên quan tiêu cực đáng kể đến kết quả học tập của học sinh. Cụ thể, học sinh có nguy cơ trầm cảm đạt kết quả học tập thấp hơn đáng kể so với những học sinh không có nguy cơ này, thể hiện rõ trong mô hình 1. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây, khi trầm cảm ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng tập trung, quản lý thời gian và duy trì động lực học tập.⁷ Tuy nhiên, trong mô hình 2, khi thêm các yếu tố động lực học tập vào phân tích, mối liên quan giữa nguy cơ trầm cảm và kết quả học tập không còn ý nghĩa thống kê. Kết quả này nhấn mạnh vai trò trung gian quan trọng của động lực học tập trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực của trầm cảm lên kết quả học tập.⁵

Sau khi điều chỉnh các yếu tố động lực học tập, mối liên quan giữa nguy cơ trầm cảm và kết quả học tập không còn ý nghĩa thống kê, cho thấy rằng động lực học tập có thể đóng vai trò trung hòa tác động của sức khỏe tâm thần đến thành tích học tập. Điều này nhấn mạnh rằng cải thiện động lực học tập, đặc biệt là thông qua các phương pháp giáo dục khuyến khích sự hứng thú, sáng tạo và cảm giác tự tin của học sinh, có thể là một chiến lược hiệu quả để nâng cao kết quả học tập, ngay cả khi học sinh đối mặt với các vấn đề tâm lý.¹⁰

Như vậy, động lực học tập là một trong những yếu tố then chốt ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập của học sinh. Trong nghiên cứu này, các loại động lực học tập được phân tích, bao gồm động lực nội tại và ngoại tại, cho thấy những tác động khác nhau đến thành tích học tập. Đặc biệt, động lực ngoại tại từ áp lực và trách phạt (EMIN) có mối liên quan tích cực với kết quả học tập. Điều này gợi ý rằng một mức độ áp lực hợp lý, chẳng hạn như sự kỳ vọng từ

phụ huynh, giáo viên hoặc các yêu cầu đạt được một tiêu chuẩn cụ thể, có thể thúc đẩy học sinh tập trung và cố gắng đạt thành tích cao hơn. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng áp lực này phải được quản lý cẩn thận, vì áp lực quá lớn có thể dẫn đến căng thẳng hoặc phản ứng tiêu cực từ học sinh.

Ngược lại, động lực học tập tiêu cực (AM) có mối liên quan tiêu cực đáng kể đến kết quả học tập. Khi học sinh cảm thấy học tập không mang lại giá trị hoặc mục tiêu rõ ràng, hoặc họ không có động lực tự thân, kết quả học tập của họ sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực. Điều này phản ánh thực tế rằng sự thiếu kết nối giữa học sinh và ý nghĩa của việc học tập có thể làm giảm hiệu suất học tập và sự tham gia vào các hoạt động giáo dục. Ví dụ, học sinh có thể cảm thấy bị ép buộc phải học vì các hình thức kỷ luật hoặc vì áp lực mà không hiểu rõ mục tiêu cuối cùng, dẫn đến thái độ thờ ơ hoặc chán nản trong học tập.¹⁰

Kết quả này nhấn mạnh sự cần thiết của việc cân bằng giữa áp lực từ bên ngoài và việc khuyến khích động lực nội tại. Các hoạt động giáo dục nên tập trung vào việc xây dựng mục tiêu học tập có ý nghĩa, khơi gợi sự tò mò và hứng thú của học sinh, đồng thời giảm thiểu việc sử dụng các biện pháp mang tính áp lực hoặc đe dọa. Một môi trường học tập lành mạnh nên khuyến khích học sinh tự đặt mục tiêu, nhận ra giá trị của việc học và cảm nhận thành công qua từng bước tiến bộ nhỏ. Sự kết hợp giữa các chiến lược hỗ trợ động lực nội tại và áp lực tích cực vừa phải có thể là cách hiệu quả nhất để nâng cao kết quả học tập và phát triển toàn diện cho học sinh.

Nghiên cứu cũng có một số hạn chế. Thiết kế cắt ngang không cho phép xác định quan hệ nhân quả, do đó không thể khẳng định liệu trầm cảm có gây ra kết quả học tập thấp hay ngược lại. Việc sử dụng thang đo tự báo cáo có thể gây sai số thông tin, vì dữ liệu phụ thuộc vào cảm nhận chủ quan của học sinh. Ngoài ra, mẫu nghiên cứu chỉ được thực hiện tại một trường học, giới hạn khả năng khái quát hóa kết quả cho các khu vực hoặc đối tượng khác.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này gợi ý mối quan hệ giữa sức khỏe tâm thần, động lực học tập và kết quả học tập, đồng thời nhấn mạnh vai trò trung gian của động lực học tập. Kết quả này cung cấp cơ sở để xây dựng các chương trình hỗ trợ học sinh, kết hợp giữa việc cải thiện sức khỏe tâm thần và tăng cường động lực học tập nhằm nâng cao thành tích học tập một cách bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Modin B, Plenty S, Låftman SB, Bergström M, Berlin M, Gustafsson PA, Hjern A.** School Contextual Features of Social Disorder and Mental Health Complaints-A Multilevel Analysis of Swedish Sixth-Grade Students. *Int J Environ Res Public Health*. Jan 19 2018;15(1)doi: 10.3390/ijerph15010156
2. **Richter A, Sjunnestrand M, Romare Strandh M, Hasson H.** Implementing School-Based Mental Health Services: A Scoping Review of the Literature Summarizing the Factors That Affect Implementation. *Int J Environ Res Public Health*. Mar 15 2022;19(6)doi:10.3390/ijerph19063489
3. **Song HJ, Mu YF, Wang C, et al.** Academic performance and mental health among Chinese middle and high school students after the lifting of COVID-19 restrictions. *Front Psychiatry*. 2023; 14: 1248541. doi:10.3389/fpsy.2023. 1248541
4. **Gregory T, Monroy NS, Grace B, et al.** Mental health profiles and academic achievement in Australian school students. *J Sch Psychol*. Apr 2024;103:101291. doi:10.1016/j.jsp.2024.101291
5. **Mahdavi P, Valibeygi A, Moradi M, Sadeghi S.** Relationship Between Achievement Motivation, Mental Health and Academic Success in University Students. *Community Health Equity Res Policy*. Apr 2023;43(3): 311-317. doi:10.1177/ 0272684x211025932
6. **Nguyễn Thị Thúy Dung.** Tạo động lực học tập cho học sinh-Một năng lực cần thiết của giáo viên phổ thông đáp ứng giáo dục 4.0. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*. 2021;43:1-5.
7. **Vinh NA, Long NT, Trang DT, Trang LT, Thuy LTT.** Utilizing the Short Mood and Feelings Questionnaire to measure symptoms of depression among Vietnamese adolescents in Hanoi, Vietnam, during the COVID-19 pandemic. *Front Psychiatry*. 2024;15:1400128. doi:10.3389/fpsy.2024.1400128
8. **Eyre O, Bevan Jones R, Agha SS, et al.** Validation of the short Mood and Feelings Questionnaire in young adulthood. *J Affect Disord*. Nov 1 2021;294:883-888. doi:10.1016/j.jad.2021.07.090
9. **Nguyen Q, Nguyen Van L.** Assessing the construct validity and reliability of the Academic Motivation Scale in the Vietnamese context. *Current Issues in Personality Psychology*. 02/04 2019;7:64-79. doi:10.5114/cipp.2019.82752
10. **Uji M, Kawaguchi M.** Academic performance motivation: assessment and relationship to mental health and academic achievement. *Psychology*. 2021;12(3):374-391.

ĐẶC ĐIỂM PHÁ THAI LẶP TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG

Đoàn Thị Thu Trang¹, Lê Đức Duy²,
Vũ Thùy Linh², Nguyễn Quảng Bắc^{1,3,4}

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả đặc điểm phụ nữ phá thai lặp lại tại trung tâm SKSS-KHHGĐ. **Phương pháp:** Nghiên cứu tiến cứu mô tả. **Kết quả:** Độ tuổi trung bình là $34,52 \pm 5,77$, tuổi nhỏ nhất là 19 tuổi, tuổi lớn nhất là 48 tuổi. Đối tượng trong nghiên cứu có tiền sử phá thai 1 lần chiếm 53,2%, tiền sử phá thai nhiều lần nhất là 6 lần. Các đối tượng nghiên cứu chủ yếu lựa chọn phương pháp phá thai ngoại khoa chiếm 86%, phá thai nội khoa chiếm 14%. Lý do lựa chọn phá thai nội khoa chủ yếu là tránh nguy cơ thủ thuật và an toàn hơn hút thai. **Kết luận:** Độ tuổi trung bình phá thai lặp lại là $34,52 \pm 5,77$, độ tuổi phá thai đang có xu hướng trẻ hoá. Phần lớn đối tượng trong nghiên cứu đã có tiền sử phá thai 1 lần chiếm 53,2% và lựa chọn phương pháp phá thai ngoại khoa chiếm 86%. **Từ khóa:** Sức khỏe sinh sản - Kế hoạch hóa gia đình, phá thai lặp lại, phá thai ngoại khoa, phá thai nội khoa.

¹Bệnh viện phụ sản trung ương

²Phòng khám sản phụ khoa Hoàng Cầu

³Trường Đại học Y Hà Nội

⁴Trường Đại học Y Dược – Đại học Quốc gia Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Quảng Bắc

Email: drbacvpstw@gmail.com

Ngày nhận bài: 3.01.2025

Ngày phản biện khoa học: 13.2.2025

Ngày duyệt bài: 17.3.2025

SUMMARY

CHARACTERISTICS OF REPEAT ABORTIONS IN NATIONAL HOSPITAL OF OBSTETRICS AND GYNECOLOGY

Objective: To describe characteristics of repeated pregnancy abortion at Center for Reproductive care and family planning. **Methods:** This is a retrospective study among 400 patients who requested for abortion due to unwanted pregnancy. **Results:** Mean of age was $34,52 \pm 5,77$, the youngest patient was 19 and the oldest was 48. Previous abortion was 53,2%, maximum number of previous abortions were 6 times. The majority of patients requested for family planning procedure (86%), medical abortion was 14%. The reason for medical abortion is mostly to avoid risk of infection and for safety outcome. **Conclusion:** The age of patient requested for family planning is getting younger. The majority of patients had history of abortion and the most popular choice was abortion procedure. **Keywords:** Reproductive care, family planning, repeated abortion, medical abortion, procedure abortion.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phá thai (PT) là một trong những vấn đề liên quan đến sức khỏe được cộng đồng toàn thế giới quan tâm và theo dõi, đặc biệt là các nước đang